TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 37-PX Khai thác 7 - Hà Ráng

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**144**	**87.671,8**	**120.736.000**	**6.999.000**	**2**	**822.846**	**6**	**2.160.770**			**80.724**		**130.799.340**	**4.494.700**	**843.000**	**562.000**		**1.308.000**	**330.000**	**30.000**	**1.000.000**				**8.567.700**	**122.231.640**	
1	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	9.797.000	25	16.083,2	22.148.755	1.228.000			1	376.808					23.753.563	783.800	147.000	98.000		237.500	55.000	30.000	1.000.000				2.351.300	21.402.263	
2	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	10.697.000	23	15.977,2	22.002.779	1.399.000	2	822.846	1	411.423					24.636.048	855.800	160.500	107.000		246.400	55.000						1.424.700	23.211.348	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	21	14.372,8	19.793.302	1.097.000			1	376.808					21.267.110	783.800	147.000	98.000		212.700	55.000						1.296.500	19.970.610	
4	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.609.000	24	7.503,0	10.332.652	700.000			1	215.731			80.724		11.329.107	448.800	84.200	56.100		113.300	55.000						757.400	10.571.707	
5	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	26	17.124,6	23.582.905	1.307.000			1	403.192					25.293.097	838.700	157.300	104.900		252.900	55.000						1.408.800	23.884.297	
6	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	25	16.611,0	22.875.607	1.268.000			1	376.808					24.520.415	783.800	147.000	98.000		245.200	55.000						1.329.000	23.191.415	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**345**	**227.902,0**	**252.343.348**	**5.846.266**	**5**	**1.062.885**	**14**	**2.984.079**	**960.000**	**480.000**		**4.200.000**	**267.876.578**	**5.635.800**	**1.057.200**	**705.100**	**779.258**	**2.678.700**	**770.000**	**150.000**	**1.200.000**	**1.077.000**	**650.000**	**1.014.000**	**15.717.058**	**252.159.520**	
7	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	8.108.000	5	3.946,0	4.369.190	101.225			1	311.846					4.782.261					47.800	55.000			293.000			395.800	4.386.461	
8	HL-00753	Phan Quang Lành	5.527.000	30	19.242,3	21.305.945	493.614			1	212.577				400.000	22.412.136	442.200	83.000	55.300		224.100	55.000						859.600	21.552.536	
9	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.527.000	30	21.137,6	23.404.507	542.233			1	212.577	320.000			400.000	24.879.317	467.800	87.800	58.500	190.260	248.800	55.000						1.108.160	23.771.157	
10	HL-00905	Trần Tự Do	5.264.000	31	21.246,5	23.525.086	545.027			1	202.462	320.000			400.000	24.992.575	446.800	83.800	55.900	67.200	249.900	55.000						958.600	24.033.975	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.527.000	22	15.600,2	17.273.247	400.185			1	212.577				400.000	18.286.009	442.200	83.000	55.300		182.900	55.000	30.000	1.200.000	304.000	650.000		3.002.400	15.283.609	
12	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	24	13.274,8	14.698.459	340.533			1	221.269					15.260.261	460.300	86.300	57.600		152.600	55.000						811.800	14.448.461	
13	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.527.000	24	14.066,8	15.575.397	360.849			1	212.577				400.000	16.548.823	442.200	83.000	55.300		165.500	55.000			240.000		624.000	1.665.000	14.883.823	
14	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.804.000	27	20.715,6	22.937.194	531.407			1	223.231	320.000			400.000	24.411.832	490.000	91.900	61.300	328.703	244.100	55.000			240.000		390.000	1.901.003	22.510.829	
15	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.527.000	25	17.279,9	19.133.087	443.274	5	1.062.885	1	212.577				400.000	21.251.823	442.200	83.000	55.300		212.500	55.000						848.000	20.403.823	
16	HL-05166	Ôn Văn Tú	5.013.000	28	19.141,1	21.193.892	491.018			1	192.808		480.000		400.000	22.757.718	401.100	75.200	50.200	193.095	227.600	55.000	30.000					1.032.195	21.725.523	
17	HL-05167	Trần Văn Đông	5.013.000	28	18.703,3	20.709.140	479.787			1	192.808				400.000	21.781.735	401.100	75.200	50.200		217.800	55.000	30.000					829.300	20.952.435	
18	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	5.013.000	24	17.334,9	19.193.985	444.684			1	192.808				400.000	20.231.477	401.100	75.200	50.200		202.300	55.000	30.000					813.800	19.417.677	
19	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.013.000	19	10.545,7	11.676.676	270.524			1	192.808				200.000	12.340.008	401.100	75.200	50.200		123.400	55.000	30.000					734.900	11.605.108	
20	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.970.000	28	15.667,3	17.347.543	401.906			1	191.154					17.940.603	397.700	74.600	49.800		179.400	55.000						756.500	17.184.103	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**981**	**845.694,8**	**936.391.487**	**21.694.233**	**53**	**15.141.193**	**57**	**15.647.306**	**1.280.000**	**2.688.000**		**21.500.000**	**1.014.342.219**	**28.715.700**	**5.387.300**	**3.591.100**	**2.621.094**	**10.143.100**	**2.970.000**	**390.000**	**2.800.000**	**8.890.987**	**364.000**	**9.074.000**	**74.947.283**	**939.394.936**	
21	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	6.469.000	10	7.476,0	8.277.765	191.779			1	248.808				250.000	8.968.352					89.700	55.000						144.700	8.823.652	
22	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	8.108.000							1	311.846					311.846					3.100	55.000			253.746			311.846		
23	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	8.108.000	21	16.729,9	18.524.102	429.165	1	311.846	1	311.846				500.000	20.076.959	648.700	121.700	81.100	123.060	200.800	55.000			307.250			1.537.610	18.539.349	
24	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	8.108.000	20	16.935,6	18.751.862	434.441			1	311.846				500.000	19.998.149	648.700	121.700	81.100		200.000	55.000						1.106.500	18.891.649	
25	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	10	10.305,8	11.410.993	264.369	10	3.118.462	4	1.247.385				250.000	16.291.209	648.700	121.700	81.100		162.900	55.000			278.325	208.000		1.555.725	14.735.484	
26	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	8.108.000	17	15.552,6	17.220.542	398.964	3	935.538	1	311.846		384.000		250.000	19.500.890	648.700	121.700	81.100	256.851	195.000	55.000			264.000			1.622.351	17.878.539	
27	HL-00422	Bùi Văn Thật	8.108.000	21	21.014,4	23.268.094	539.073			1	311.846		480.000		500.000	25.099.013	648.700	121.700	81.100	276.161	251.000	55.000			322.333		598.000	2.353.994	22.745.019	
28	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	22	18.592,2	20.586.125	476.937			1	311.846				500.000	21.874.908	648.700	121.700	81.100		218.700	55.000						1.125.200	20.749.708	
29	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	21	20.342,3	22.523.915	521.832			1	311.846				500.000	23.857.593	648.700	121.700	81.100		238.600	55.000						1.145.100	22.712.493	
30	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	8.108.000	24	18.442,6	20.420.481	473.100			1	311.846				500.000	21.705.427	648.700	121.700	81.100		217.100	55.000	30.000	800.000				1.953.600	19.751.827	
31	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	16	15.204,0	16.834.557	390.021			1	248.808				250.000	17.723.386	517.600	97.100	64.700		177.200	55.000			378.000			1.289.600	16.433.786	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	17	14.287,4	15.819.600	366.507	3	935.538	1	311.846				250.000	17.683.491	648.700	121.700	81.100		176.800	55.000						1.083.300	16.600.191	
33	HL-01638	Đặng Công Vinh	6.469.000	16	14.645,4	16.216.049	375.692	7	1.741.654	1	248.808				250.000	18.832.203	517.600	97.100	64.700		188.300	55.000	30.000		361.000		390.000	1.703.700	17.128.503	
34	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	23	21.290,5	23.573.805	546.156			1	311.846				500.000	24.931.807	648.700	121.700	81.100		249.300	55.000						1.155.800	23.776.007	
35	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	22	17.680,3	19.576.428	453.545			1	311.846				500.000	20.841.819	648.700	121.700	81.100		208.400	55.000						1.114.900	19.726.919	
36	HL-01990	Trần Văn Dịnh	7.051.000	22	19.437,0	21.521.526	498.609			1	271.192				500.000	22.791.327	564.100	105.800	70.600		227.900	55.000			386.000		442.000	1.851.400	20.939.927	
37	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	8.108.000	21	16.894,9	18.706.798	433.397			1	311.846				500.000	19.952.041	648.700	121.700	81.100		199.500	55.000						1.106.000	18.846.041	
38	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	8.108.000	13	11.198,0	12.398.932	287.257	4	1.247.385	1	311.846	320.000			250.000	14.815.420	674.300	126.500	84.300	190.260	148.200	55.000			385.000		208.000	1.871.560	12.943.860	
39	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	8.108.000	17	17.215,8	19.062.113	441.629	5	1.559.231	1	311.846				250.000	21.624.819	648.700	121.700	81.100		216.200	55.000						1.122.700	20.502.119	
40	HL-02178	Tống Văn Ngoan	8.108.000	23	25.461,7	28.192.346	653.158			1	311.846	320.000			500.000	29.977.350	674.300	126.500	84.300	319.473	299.800	55.000			243.000		338.000	2.140.373	27.836.977	
41	HL-02198	Bùi Đình Phú	8.108.000	17	15.789,9	17.483.292	405.051	4	1.247.385	1	311.846				250.000	19.697.574	648.700	121.700	81.100		197.000	55.000						1.103.500	18.594.074	
42	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	6.469.000	22	17.310,0	19.166.415	444.046			1	248.808				500.000	20.359.269	517.600	97.100	64.700		203.600	55.000						938.000	19.421.269	
43	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	18	16.799,0	18.600.557	430.936			1	311.846				500.000	19.843.339	648.700	121.700	81.100		198.400	55.000			243.000		390.000	1.737.900	18.105.439	
44	HL-02300	Đồng Minh Bằng	8.108.000	22	21.838,3	24.180.354	560.208			1	311.846		480.000		500.000	26.032.408	648.700	121.700	81.100	322.308	260.300	55.000	30.000		243.000			1.762.108	24.270.300	
45	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	22	23.289,2	25.786.856	597.428			1	311.846	320.000			500.000	27.516.130	674.300	126.500	84.300	97.965	275.200	55.000						1.313.265	26.202.865	
46	HL-02363	Bùi Văn Bình	7.051.000	20	18.210,2	20.163.102	467.137			1	271.192				500.000	21.401.431	564.100	105.800	70.600		214.000	55.000						1.009.500	20.391.931	
47	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	23	20.070,6	22.223.076	514.862			1	311.846				500.000	23.549.784	648.700	121.700	81.100	138.443	235.500	55.000			386.000		520.000	2.186.443	21.363.341	
48	HL-02383	Lê Văn Thành	8.108.000	24	20.999,0	23.251.043	538.678			1	311.846				500.000	24.601.567	648.700	121.700	81.100		246.000	55.000			278.000		494.000	1.924.500	22.677.067	
49	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	7.051.000	20	16.260,2	18.004.029	417.116								500.000	18.921.145	564.100	105.800	70.600		189.200	55.000						984.700	17.936.445	
50	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	7.051.000	21	17.540,6	19.421.746	449.961			1	271.192				500.000	20.642.899	564.100	105.800	70.600		206.400	55.000						1.001.900	19.640.999	
51	HL-02579	Trần Văn Tráng	7.051.000	10	7.361,6	8.151.041	188.843	6	1.627.154	1	271.192				250.000	10.488.230	564.100	105.800	70.600		104.900	55.000			386.000		208.000	1.494.400	8.993.830	
52	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	7.051.000	21	18.608,7	20.604.394	477.361			1	271.192		480.000		500.000	22.332.947	564.100	105.800	70.600	174.636	223.300	55.000	30.000	1.200.000				2.423.436	19.909.511	
53	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	7.051.000	23	22.284,9	24.674.849	571.665			1	271.192		480.000		500.000	26.497.706	564.100	105.800	70.600	311.378	265.000	55.000	30.000		326.000		598.000	2.325.878	24.171.828	
54	HL-02636	Lê Văn Thụy	6.469.000	23	18.999,2	21.036.774	487.378			1	248.808				500.000	22.272.960	517.600	97.100	64.700		222.700	55.000	30.000	800.000	385.000		416.000	2.588.100	19.684.860	
55	HL-02639	Lương Văn Tân	6.469.000	19	16.519,7	18.291.304	423.771			1	248.808				500.000	19.463.883	517.600	97.100	64.700		194.600	55.000	30.000		385.000		260.000	1.604.000	17.859.883	
56	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	10	6.788,0	7.515.981	174.130			2	542.385				250.000	8.482.496	564.100	105.800	70.600		84.800	55.000	30.000					910.300	7.572.196	
57	HL-02698	Triệu Tiến Linh	6.469.000	22	19.952,9	22.092.754	511.843			1	248.808				500.000	23.353.405	517.600	97.100	64.700		233.500	55.000	30.000					997.900	22.355.505	
58	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	7.051.000	18	14.474,9	16.027.264	371.318			1	271.192				500.000	17.169.774	564.100	105.800	70.600		171.700	55.000						967.200	16.202.574	
59	HL-05213	Phạm Văn Lợi	6.161.000	20	17.779,3	19.686.045	456.084	2	473.923	1	236.962				500.000	21.353.014	492.900	92.500	61.700		213.500	55.000						915.600	20.437.414	
60	HL-05787	Lê Văn Hoàng	6.469.000	13	9.800,0	10.851.003	251.395			1	248.808				500.000	11.851.206	517.600	97.100	64.700		118.500	55.000	30.000		361.000		364.000	1.607.900	10.243.306	
61	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.161.000	21	19.470,0	21.558.065	499.455			1	236.962				500.000	22.794.482	492.900	92.500	61.700		227.900	55.000			278.000		442.000	1.650.000	21.144.482	
62	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	17	15.003,5	16.612.499	384.877	4	995.231	1	248.808		384.000		250.000	18.875.415	517.600	97.100	64.700	183.866	188.800	55.000	30.000		326.000		546.000	2.009.066	16.866.349	
63	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	6.469.000	12	11.290,7	12.501.518	289.634			1	248.808				250.000	13.289.960	517.600	97.100	64.700		132.900	55.000	30.000		326.000		546.000	1.769.300	11.520.660	
64	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.161.000	16	12.737,6	14.103.592	326.751	4	947.846	1	236.962	320.000			250.000	16.185.151	492.900	92.500	61.700	226.695	161.900	55.000			361.000		468.000	1.919.695	14.265.456	
65	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.161.000	25	23.587,3	26.116.926	605.075			1	236.962				500.000	27.458.963	492.900	92.500	61.700		274.600	55.000						976.700	26.482.263	
66	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	6.161.000	21	18.478,9	20.460.674	474.031			1	236.962				500.000	21.671.667	492.900	92.500	61.700		216.700	55.000			360.500		260.000	1.539.300	20.132.367	
67	HL-06943	Chu Văn Giáp	5.867.000	21	19.316,0	21.387.549	495.505			1	225.654				500.000	22.608.708	469.400	88.100	58.700		226.100	55.000			322.333		546.000	1.765.633	20.843.075	
68	HL-07252	Lô Văn May	5.867.000	13	9.397,0	10.404.784	241.057			1	225.654				250.000	11.121.495	469.400	88.100	58.700		111.200	55.000	10.000					792.400	10.329.095	
69	HL-07265	Vầy A Nội	5.867.000	17	10.260,0	11.360.336	263.195			1	225.654				250.000	12.099.185	469.400	88.100	58.700		121.000	55.000	10.000		331.000		234.000	1.367.200	10.731.985	
70	HL-07266	Cao Quang Lục	5.867.000	21	14.614,6	16.181.946	374.902			1	225.654				500.000	17.282.502	469.400	88.100	58.700		172.800	55.000			414.500		806.000	2.064.500	15.218.002	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-07267	Ma Seo Lành	5.867.000	13	7.277,0	8.057.424	186.674			1	225.654				250.000	8.719.752	469.400	88.100	58.700		87.200	55.000	10.000					768.400	7.951.352	
72	HL-07268	Mùng A Tung	5.867.000	15	9.034,0	10.002.853	231.745			1	225.654				250.000	10.710.252	469.400	88.100	58.700		107.100	55.000						778.300	9.931.952	
73	TV20-138	Lương Văn Thịt	5.867.000	16	11.121,0	12.313.674	285.282			1	191.806				250.000	13.040.762					130.400	55.000				156.000		341.400	12.699.362	
74	TV20-139	Lò Văn Thăn	5.867.000	9	4.725,0	5.231.735	121.208			1	191.806				250.000	5.794.749					57.900	55.000						112.900	5.681.849	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**72**	**17.834,5**	**19.747.165**	**457.501**			**3**	**602.692**			**154.275**		**20.961.633**	**1.253.700**	**235.200**	**156.800**		**209.700**	**165.000**						**2.020.400**	**18.941.233**	
75	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.856.000	24	6.666,3	7.381.229	171.008			1	186.769			57.666		7.796.672	388.500	72.900	48.600		78.000	55.000						643.000	7.153.672	
76	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.098.000	24	4.501,9	4.984.707	115.485			1	196.077			38.943		5.335.212	407.900	76.500	51.000		53.400	55.000						643.800	4.691.412	
77	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.716.000	24	6.666,3	7.381.229	171.008			1	219.846			57.666		7.829.749	457.300	85.800	57.200		78.300	55.000						733.600	7.096.149	
Tổng cộng				**1.542**	**1.179.103,0**	**1.329.218.000**	**34.997.000**	**60**	**17.026.924**	**80**	**21.394.847**	**2.240.000**	**3.168.000**	**234.999**	**25.700.000**	**1.433.979.770**	**40.099.900**	**7.522.700**	**5.015.000**	**3.400.352**	**14.339.500**	**4.235.000**	**570.000**	**5.000.000**	**9.967.987**	**1.014.000**	**10.088.000**	**101.252.441**	**1.332.727.329**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng